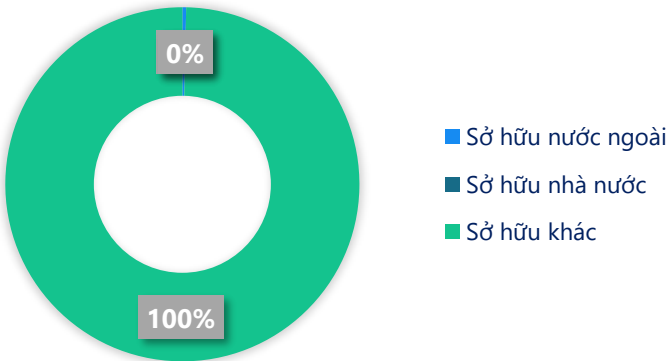


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		19,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,170
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,591
SL cổ phiếu LH		21,525,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		135
% sở hữu nước ngoài		0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		426
P/E		3.3
EPS		6,048

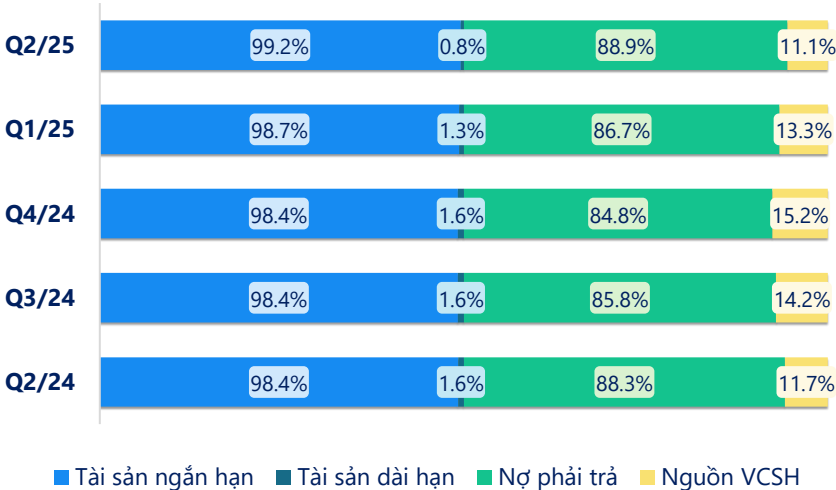
	YTD	1T	3T	6T
VVS	21.5%	2.7%	17.4%	23.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



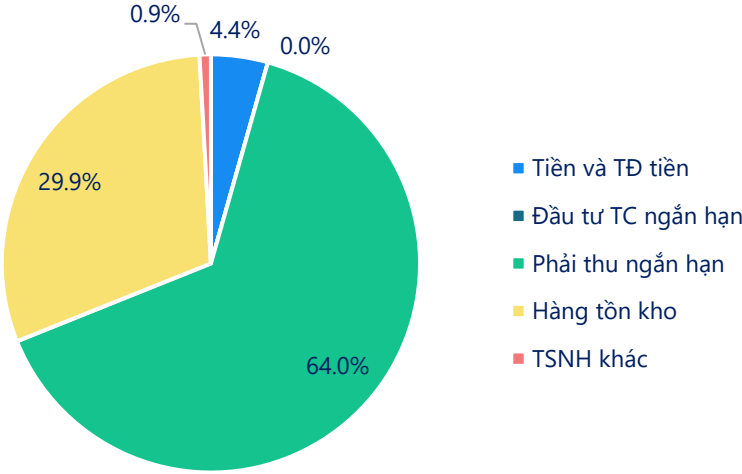
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

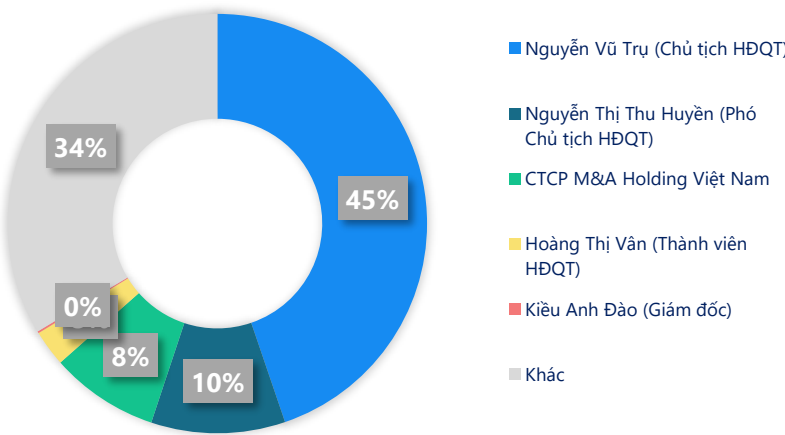
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/25

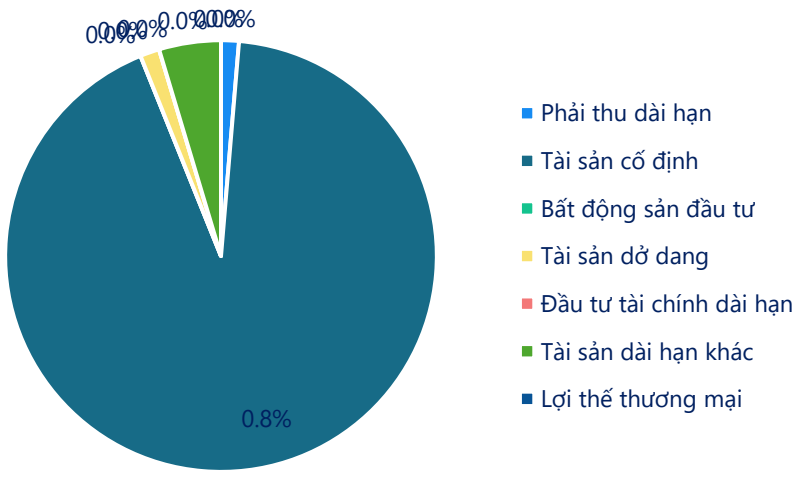
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



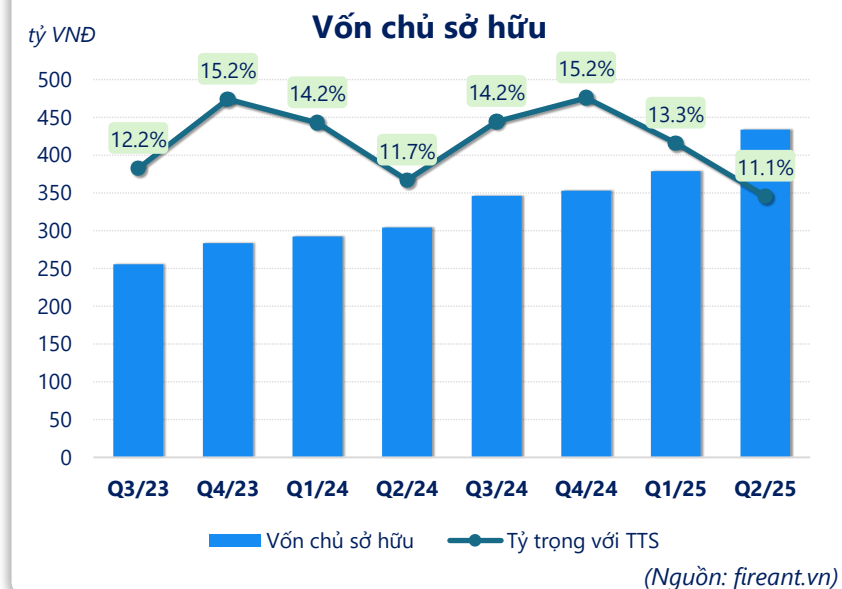
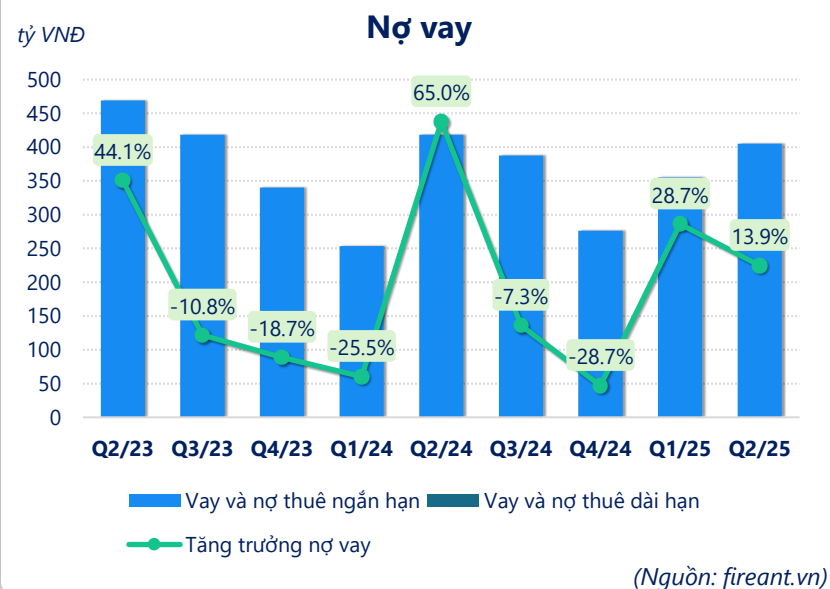
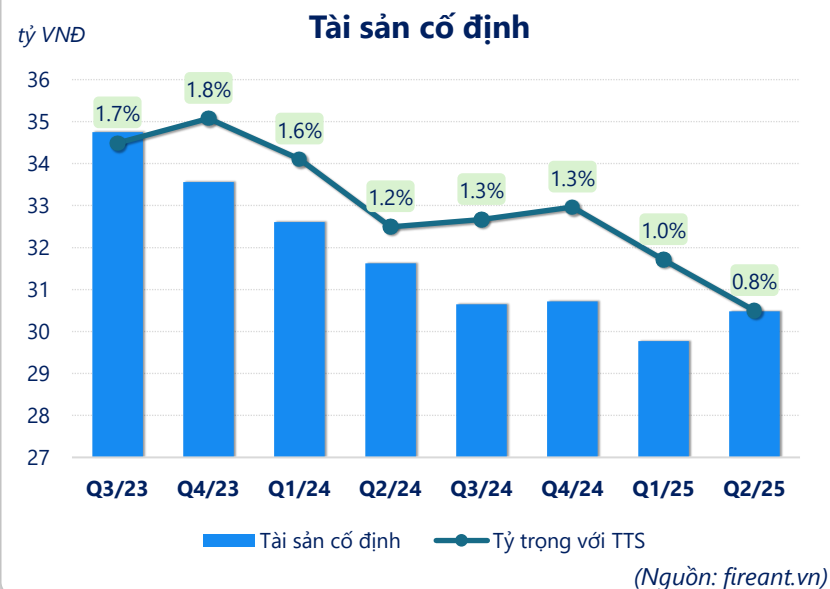
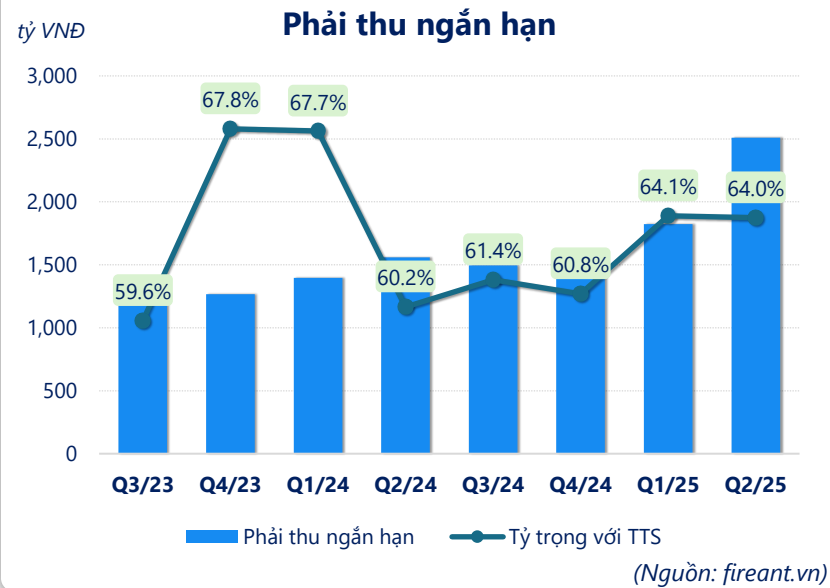
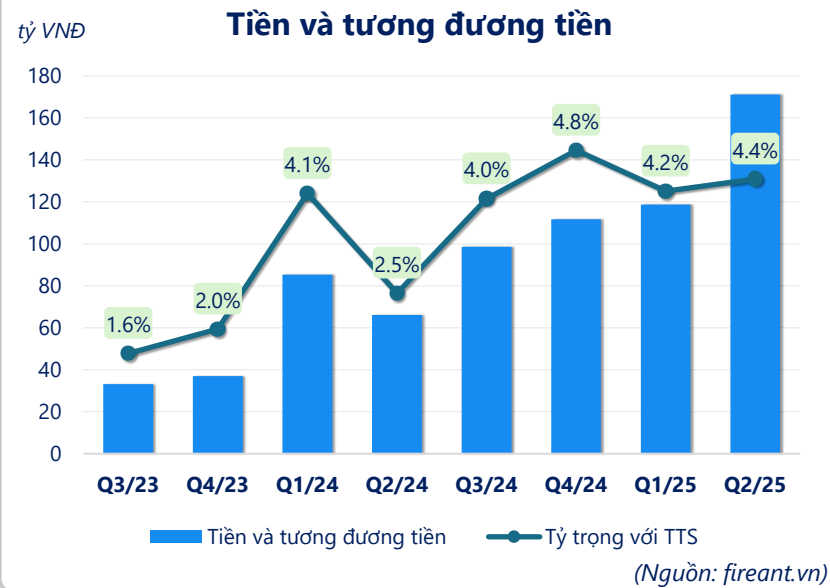
(Nguồn: fireant.vn)

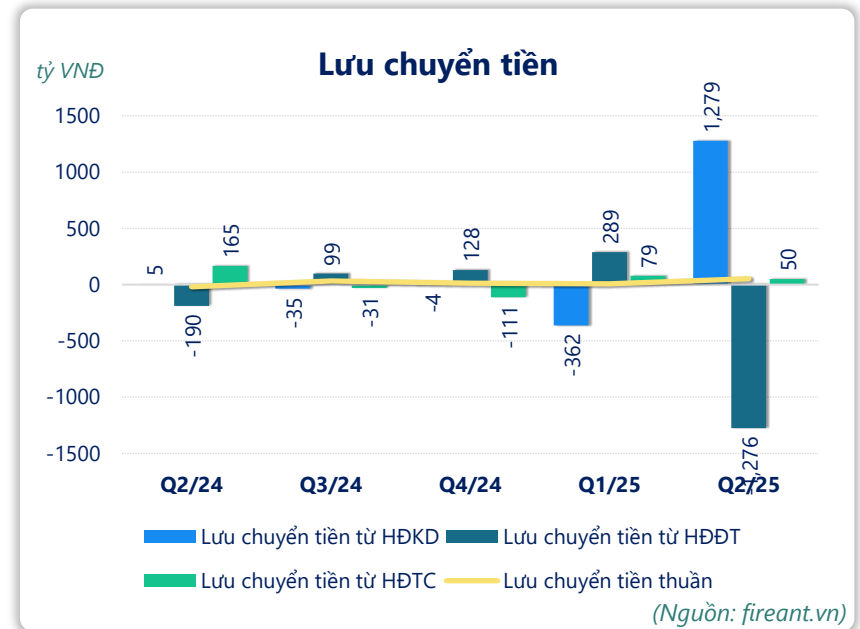
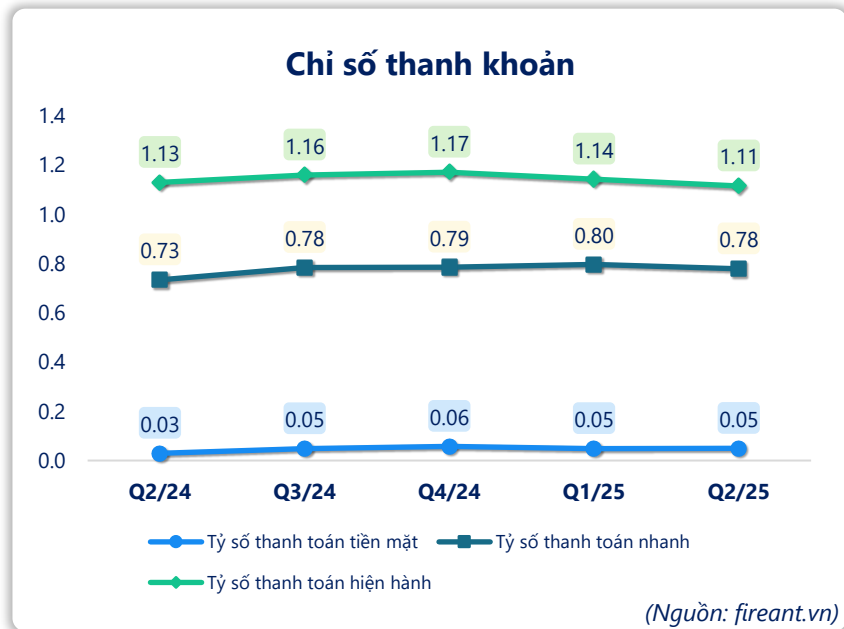
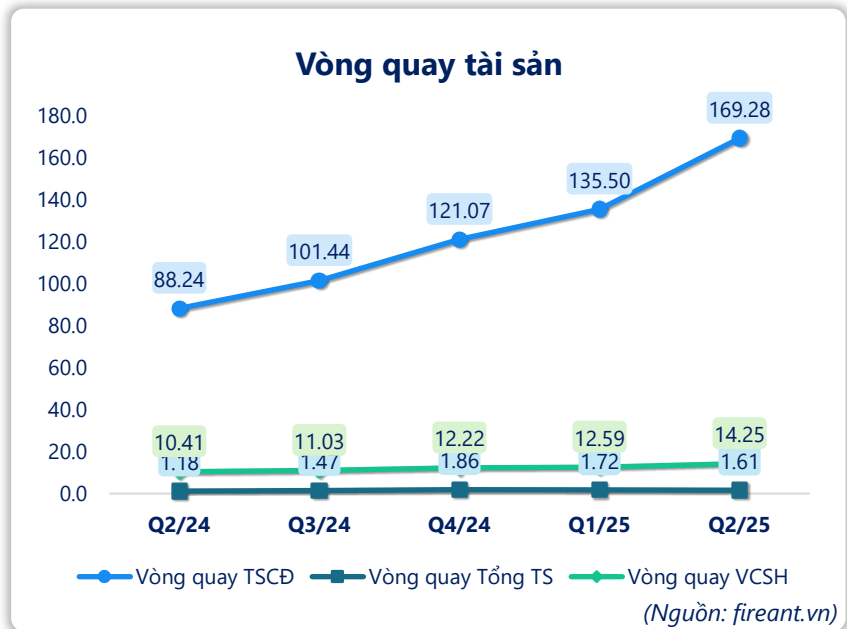
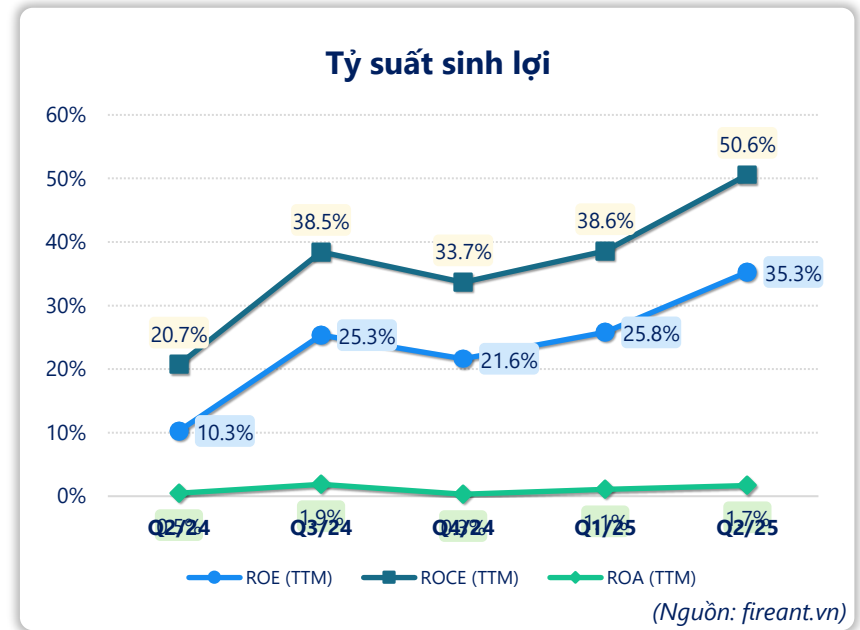
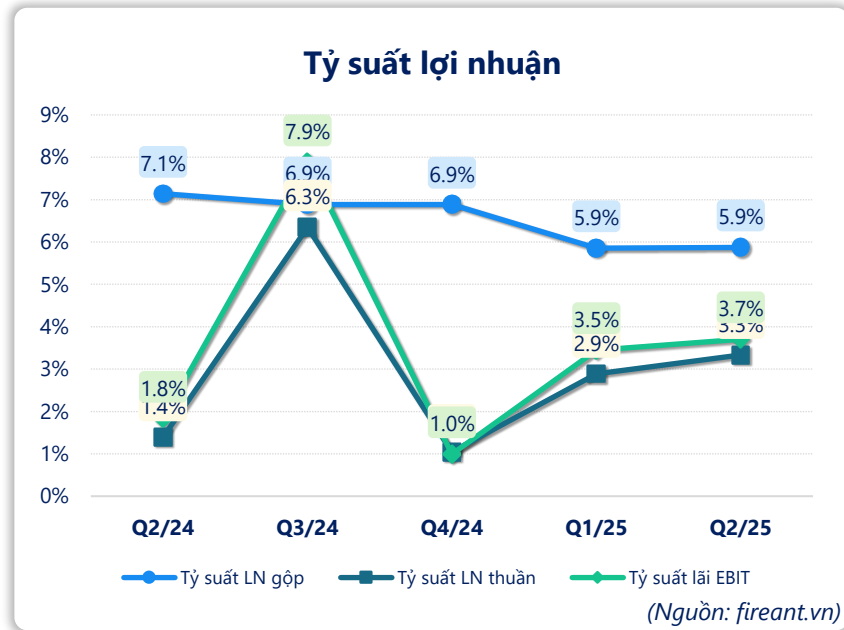
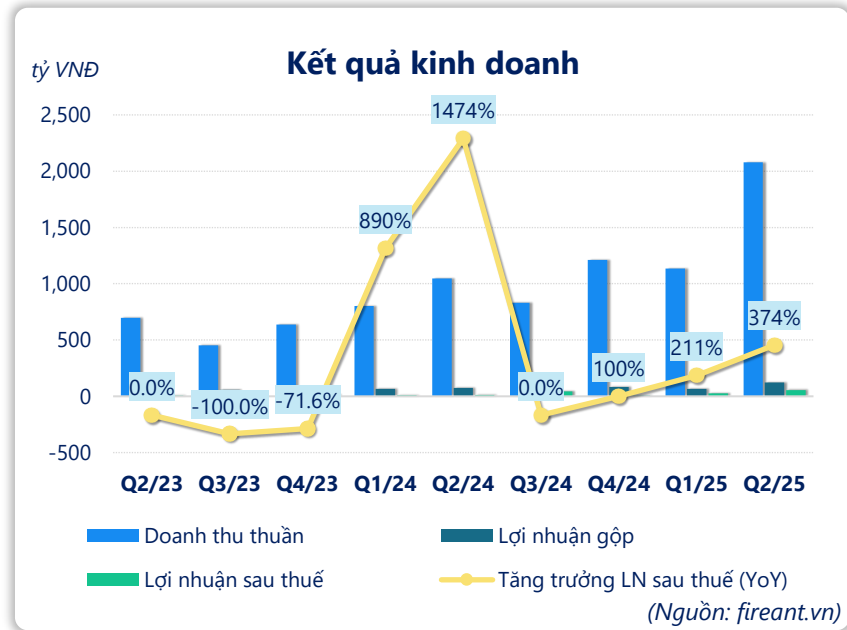
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q2/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,923	2,316	69.4%
Tài sản ngắn hạn	3,890	2,278	70.7%
Tiền và tương đương tiền	171	112	53.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,510	1,406	78.5%
Hàng tồn kho	1,175	751	56.3%
Tài sản ngắn hạn khác	34.1	9.03	277%
Tài sản dài hạn	32.9	37.6	-12.3%
Phải thu dài hạn	0.44	1.01	-56.4%
Tài sản cố định	30.5	30.7	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.48	0.50	-5.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	3.60	-100%
Tài sản dài hạn khác	1.53	1.72	-11.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,489	1,963	77.7%
Nợ ngắn hạn	3,489	1,946	79.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	405	276	46.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,703	1,354	99.6%
Nợ dài hạn	0	17.3	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	434	353	23.1%
Vốn chủ sở hữu	434	353	23.1%
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,048	831	1,210	1,136	2,078
Giá vốn hàng bán	973	774	1,127	1,070	1,956
Lợi nhuận gộp	74.8	57.3	83.3	66.5	122
Doanh thu HĐTC	23.6	48.4	15.7	32.2	34.5
Chi phí TC	41.0	13.3	33.0	29.7	36.8
Chi phí lãi vay	4.67	12.8	2.84	6.62	7.91
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.1	22.3	28.9	17.5	27.1
Chi phí QLDN	18.7	17.3	24.5	18.7	23.5
LN thuần từ HĐKD	14.6	52.8	12.7	32.8	69.3
Lợi nhuận khác	-0.06	0.01	-3.51	-0.24	-0.17
LN trước thuế	14.5	52.8	9.17	32.6	69.1
Lợi nhuận sau thuế	11.6	42.2	6.63	26.1	55.3
LNST của CĐ cty mẹ	11.6	42.2	6.63	26.1	55.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.48	-35.5	-3.61	-362	1,279
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-190	98.6	128	289	-1,276
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	165	-30.6	-111	79.3	49.6
Tiền đầu kỳ	85.3	66.0	98.5	112	119
Lưu chuyển tiền thuần	-19.2	32.5	13.0	6.81	52.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	0.17	0.11	0.05
Tiền cuối kỳ	66.0	98.5	112	119	171

(Nguồn: fireant.vn)